

Số: /GPMT- XDMT

Nghệ An, ngày tháng 05 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KKT ĐÔNG NAM NGHỆ AN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 0/9/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc ủy quyền cho Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An thực hiện một số nhiệm vụ về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An;

Xét Văn bản số 49/2026/CV-Merry&Luxshare ngày 19/05/2026 của Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam) về việc giải trình chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cho Cơ sở “Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam)” tại KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại: Số 06, Đường Dân chủ, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Cơ sở “Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam)” tại KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 06, Đường Dân chủ, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 8766761946 do Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An cấp chứng nhận lần đầu ngày 29/04/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 05/01/2026.

1.4. Mã số thuế: 2902048243.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (*Chi tiết: sản xuất hệ thống loa phóng thanh, sản xuất micro...*) - Mã ngành: 2640; Sản xuất linh kiện điện tử (*Chi tiết: Gia công, sản xuất các chủng loại linh kiện điện tử như cục sạc điện thoại, tai nghe/cầu kiện âm thanh, pin dự phòng, sạc không dây, thiết bị định tuyến (cục phát wifi), thiết bị mạng (cục chia sẻ mạng)...*) - Mã ngành: 2610; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác - Mã ngành 2732; Sản xuất đồ điện dân dụng (*Chi tiết: Sản xuất thiết bị đuổi muỗi*) - Mã ngành: 2750; Sản xuất pin và ắc quy (*Chi tiết: Lắp ráp pin*) - Mã ngành: 2720.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 54.137,1 m².

- Quy mô của dự án: Dự án có quy mô tương đương dự án Nhóm B căn cứ theo khoản 1 Điều 10 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Dự án thuộc Nhóm III theo tiêu chí phân loại về môi trường quy định tại Phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ theo Khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025, và Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An, dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An.

- Công suất thiết kế của dự án: Tổng công suất thiết kế của dự án là 40.000.000 sản phẩm/năm. Cụ thể:

(1) Sản phẩm linh kiện điện tử dân dụng: 35.800.000 sản phẩm/năm, trong đó:

- + Sản phẩm máy trợ thính: 280.000 sản phẩm/năm
- + Sản phẩm máy trợ thính có dây: 94.387 sản phẩm/năm
- + Sản phẩm loa: 300.000 sản phẩm/năm
- + Tai nghe chống nước: 2.500.000 sản phẩm/năm
- + Tai nghe móc vành tai: 1.000.000 sản phẩm/năm
- + Loa Bluetooth: 200.000 sản phẩm/năm
- + Tai nghe chơi game: 200.000 sản phẩm/năm

+ Tai nghe Bluetooth không dây an toàn TWS và hệ thống chống ồn ANC (Tai nghe không dây TWS): 3.000.000 sản phẩm/năm

+ Loa thông minh điều khiển bằng giọng nói (Loa hội nghị): 2.000.000 sản phẩm/năm

+ Tai nghe chụp giảm tải tiếng ồn (Tai nghe đội đầu): 24.325.613 sản phẩm/năm

+ Tai nghe chơi game không dây (Tai nghe bluetooth): 1.500.000 sản phẩm/năm

+ Sạc không dây (Đế sạc): 200.000 sản phẩm/năm

+ Camera các loại (Camera hội nghị): 200.000 sản phẩm/năm

(2) Sản xuất linh kiện điện tử: Thiết bị kết nối trực tuyến và các sản phẩm khác (Microphone): 500.000 sản phẩm/năm

(3) Sản xuất đồ điện dân dụng: Sản xuất thiết bị đuổi muỗi: 200.000 sản phẩm/năm:

(4) Sản xuất pin và ắc quy: Lắp ráp pin: 3.500.000 sản phẩm/năm

- Quy trình sản xuất của dự án:

+ *Quy trình 1: Công nghệ sản xuất máy trợ thính:*

Nguyên liệu đầu vào (bo mạch chính, vỏ nắp) → Hàn, điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra chức năng MIC, SPK, USB → Quét mã, kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, cân, dán tem → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 2: Công nghệ sản xuất máy trợ thính có dây:*

Nguyên liệu đầu vào (bo mạch chính, vỏ nắp) → Hàn, điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra chức năng MIC, SPK, USB → Quét mã, kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, cân, dán tem → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 3: Công nghệ sản xuất loa:*

Nguyên liệu đầu vào (bo mạch chính, vỏ nắp) → Hàn, điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra chức năng MIC, SPK, USB → Quét mã, kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, cân, dán tem → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 4: Công nghệ sản xuất tai nghe chống nước:*

Nguyên liệu đầu vào (nút chức năng nhựa, vỏ loa,..) → Gia công, lắp ráp, hàn, điểm keo → Làm sạch ngoại quan → Kiểm tra chức năng → Đóng gói sản phẩm → Khắc laser → Kiểm tra lần cuối → Vệ sinh, quét mã, dán tem → Đóng gói, nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 5: Công nghệ sản xuất tai nghe móc vành tai:*

Nguyên liệu đầu vào (bảng mạch) → Hàn, điểm keo, lắp ráp, khắc laser → Kiểm tra các tính năng → Lắp ráp → Cân, kiểm tra ngoại quan → Vệ sinh lần cuối → Sấy khô → Phủ lớp chống nước → Đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 6: Công nghệ sản xuất loa Bluetooth*

Nguyên liệu đầu vào (Bảng bo mạch) → Khắc laser, lắp ráp, điểm keo → Kiểm tra chức năng, ngoại quan, dán tem → Đóng gói thùng carton → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 7: Công nghệ sản xuất tai nghe chơi game:*

Nguyên liệu đầu vào (nắp trong) → Gia công dây quai đội đầu → Điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra ngoại quan dây quai đội đầu → Gia công cụm loa tai nghe 2 bên → Điểm keo, lắp ráp, hàn → Kiểm tra mỗi hàn bo mạch chủ → Lắp ráp, cố định linh kiện → Kiểm tra tính năng và ngoại quan → Vệ sinh lần cuối → Quét mã, đóng gói và nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 8: Công nghệ sản xuất tai nghe Bluetooth không dây an toàn TWS và hệ thống chống ồn ANC (Tai nghe không dây TWS):*

Nguyên liệu đầu vào (bo mạch, lưới bảo vệ, vỏ loa,...) → Ép nhiệt, hàn, khắc laser và lắp ráp → Kiểm tra vệ sinh keo, dán màng bảo vệ → Quét mã, nhập thông tin hệ thống → Kiểm tra ngoại quan tai nghe và vỏ → In tem → Lắp ráp → Gia công hộp và thêm phụ kiện → Quét mã, cân, dán tem → Đóng gói thùng carton → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 9: Công nghệ sản xuất loa thông minh điều khiển bằng giọng nói (Loa hội nghị):*

Nguyên liệu đầu vào (bảng mạch) → Hàn, điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra bán thành phẩm → Kiểm tra chức năng và ngoại quan → Vệ sinh lần cuối → Quét mã, đóng gói, nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 10: Công nghệ sản xuất tai nghe chụp giảm tải tiếng ồn (Tai nghe đội đầu):*

Nguyên liệu đầu vào (Vỏ sau) → Khắc laser → Hàn ăng ten và bo mạch chính → Điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra chức năng → Điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra tín hiệu không dây → Khắc thành phẩm, kiểm tra ngoại quan → Lắp ráp, hàn, điểm keo, khắc laser → Kiểm tra chức năng → Vệ sinh lần cuối → Quét mã, đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 11: Công nghệ sản xuất tai nghe chơi game không dây (Tai nghe bluetooth):*

Nguyên liệu đầu vào (nắp sau) → Tiền gia công loa SPK → Hàn, điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra ngoại quan → Dán, lắp ráp → Kiểm tra ngoại quan → Tiền gia công MIC → Hàn → Lắp ráp, dán → Kiểm tra bán thành phẩm → Dán, lắp ráp → Tiền gia

công vỏ tai nghe → Dán, lắp ráp → Kiểm tra bán thành phẩm vỏ tai nghe → Tiền gia công bộ chuyển đổi tín hiệu DAC → Lắp ráp → Kiểm tra chức năng và ngoại quan → Tiền gia công đai đầu → Lắp ráp → Kiểm tra ngoại quan → Tiền gia công xương cá → Lắp ráp → Đóng gói → Kiểm tra chức năng và ngoại quan → Dán tem sản phẩm, dán màng bảo vệ → Vệ sinh lần cuối → Quét mã, đóng gói, nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 12: Công nghệ sản xuất Sạc không dây (Đế sạc):*

Nguyên liệu đầu vào (nắp trên, dưới) → Lắp ráp, điểm keo → Kiểm tra ngoại quan → Khắc laser → Lắp ráp → Kiểm tra lỗi pin, lắp vào nắp dưới → Quét mã cụm bo mạch chính → Cắt, hàn điện trở nhiệt → Điểm keo, chiếu đèn UV → Hàn → Quét mã liên kết bo mạch chủ và pin → Lắp ráp, dán linh kiện → Kiểm tra thành phẩm → Phun keo → Lắp ráp, bảo áp → Kiểm tra nội, ngoại quan → Kiểm tra thành phẩm → Vệ sinh lần cuối, đóng gói, nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 13: Công nghệ sản xuất Camera các loại (Camera hội nghị):*

Nguyên liệu đầu vào (mạch đeo mic, lưới bảo vệ) → Dán, điểm keo, lắp ráp → Kiểm tra ngoại quan, dán màng bảo vệ → Vệ sinh lần cuối, đóng gói, nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 14: Công nghệ sản xuất thiết bị kết nối trực tuyến và các sản phẩm khác (Microphone):*

Nguyên liệu đầu vào (bảng mạch, vỏ nắp) → Cắt dây đàn hồi, gắn khóa đồng → Lắp ráp, dán, ép → Kiểm tra ngoại quan → Hàn, dán → Lắp ráp → Hàn → Kiểm tra chức năng → Lắp ráp, điểm keo → Hàn → Lắp ráp, điểm keo → Kiểm tra chức năng → Lắp ráp → Vệ sinh, dán lớp bảo vệ, dán nhãn → Lắp ráp, dán bảo vệ → Đóng gói, dán tem, nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình 15: Công nghệ sản xuất thiết bị đuổi muỗi*

Nguyên liệu đầu vào (bản mạch chính, ăng ten, vỏ) → Hàn → Kiểm tra ngoại quan → Lắp ráp linh kiện, điểm keo → Khắc laser thân chính, quét mã → Lắp ráp thân chính, dán ăng ten → Lắp ráp linh kiện → Kiểm tra công năng sản phẩm → Dán logo, lắp tấm gắn → Kiểm tra ngoại quan → Vệ sinh, đóng gói, nhập kho.

+ *Quy trình 16: Công nghệ sản xuất lắp ráp pin*

Nguyên liệu đầu vào (tấm niken, pin) → Hàn bảng mạch → Cắt tấm niken và màng co nhiệt → Test pin tự động → Dán tấm cách điện → Hàn bản mạch điều khiển và lõi pin → Dán xốp, miếng cách điện → Bao màng co nhiệt, dán tem bao pin → Quét mã, kiểm tra sản phẩm → Đóng gói, cân, dán tem → Nhập kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi

trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; Quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND xã Hưng Nguyên, Công ty TNHH VSIP Nghệ An nếu xảy ra các sự cố dẫn đến ô nhiễm môi trường để chỉ đạo, giải quyết.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Trong quá trình hoạt động, đẩy mạnh phát triển sản xuất xanh hướng tới tăng trưởng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch, sản xuất sạch hơn vào các công đoạn sản xuất. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất đầu vào. Không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích xây dựng và triển khai chương trình kiểm toán môi trường, kiểm toán năng lượng nội bộ.

2.7. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường. Trong trường hợp các biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường theo đề xuất không đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư có trách nhiệm áp dụng các giải pháp, biện pháp bổ sung để đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép và thay thế Giấy phép môi trường số 02/GPMT-TNMT ngày 10/01/2023 của Ban Quản lý KKT Đông Nam.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường, Ban Quản lý KKT Đông Nam phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Trưởng Ban (để b/c);
- Các Phó Trưởng ban;
- UBND xã Hưng Nguyên;
- Công ty TNHH VSIP Nghệ An;
- Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam);
- Các phòng: VP, XD&MT, KH&ĐT;
- Trang TTĐT Ban QL KKT Đông Nam;
- Lưu: VT, XDMT_(Huệ).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Tô Long

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /05/2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ trường (do nước thải của Dự án sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Nghệ An theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối ngày 27/07/2020 giữa Công ty TNHH VSIP Nghệ An và Công ty TNHH Luxshare – ICT (Nghệ An) và Thư chấp thuận đầu nối nước thải số VSIPNA/W&S/20014 ngày 27/07/2020 của Công ty TNHH VSIP Nghệ An, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của các nhà xưởng sản xuất và các khu vực văn phòng phụ trợ, nước thải từ nhà vệ sinh.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà ăn tại tầng 1 nhà C1B.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh khuôn chứa tai nghe.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt (Nguồn số 01 và nguồn số 02) được xử lý sơ bộ qua 15 bể tự hoại và 2 bể tách mỡ, sau đó theo đường ống D110, D200, D250 với tổng chiều dài 741.5 m sau đó dẫn về được thu gom xử lý tại HTXLNT sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN VSIP Nghệ An trước khi xả vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Nghệ An.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh khuôn chứa tai nghe

(Nguồn số 03) được tái tuần hoàn sử dụng 100%, không xả ra ngoài môi trường. Cặn nước thải trong quá trình vệ sinh được thu gom vào thùng chứa có thể tích 1m^3 đặt bên trong khu vực nhà kho C9 và được chuyển giao cùng với chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

1.1.3. Mạng lưới thoát nước thải

Toàn bộ nước thải sinh hoạt tại cơ sở sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Nghệ An, theo đường ống D250 với tổng chiều dài 226 m về hố ga số 1 trên tuyến đường đường Dân Chủ, KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Nghệ An để tiếp tục xử lý.

Tọa độ điểm đầu nối nước thải (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°*):

$$X(\text{m}) = 2068708.04; \quad Y = 592326.18.$$

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Công suất thiết kế: $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt $\rightarrow$ Bể tự hoại 5 ngăn, bể tách mỡ $\rightarrow$ Hố gom (Thể tích: $12,5\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể điều hòa (thể tích 250m^3) $\rightarrow$ Bể thiếu khí (Thể tích: $127,8\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể hiếu khí (Thể tích: $302,6\text{m}^3$) $\rightarrow$ Bể lắng sinh học (Diện tích: $36,8\text{m}^2$, tiết diện bể: $36,5\text{m}^2$) $\rightarrow$ Bể khử trùng (Thể tích: $62,4\text{m}^3$) $\rightarrow$ Hố ga kiểm soát $\rightarrow$ Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP để tiếp tục xử lý.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, Glucose.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 02, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống để hạn chế tối đa các sự cố của công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Bố trí sẵn thiết bị, vật tư, máy móc dự phòng thay thế ngay khi phát sinh sự cố để đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của công trình.

- Định kỳ bảo dưỡng, cải tạo, duy tu hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải. Giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra.

- Bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường để thường xuyên kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình hoạt động của trạm trung chuyển nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026: Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải do hệ thống xử lý nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Nghệ An.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của KCN VSIP Nghệ An trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN VSIP Nghệ An.

3.2. Vận hành công trình đầu nối nước thải đúng quy trình kỹ thuật. Điềm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

3.3. Trường hợp nếu có sự cố bất thường về công trình đầu nối nước thải, chủ đầu tư phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND xã Hưng Nguyên, Công ty TNHH VSIP Nghệ An để phối hợp chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 02**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /05/2026 của
Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI.**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý.**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn điểm keo, hàn và lắp ráp tại dây chuyền sản xuất tai nghe chống nước, tai nghe chơi game, loa hội nghị, tai nghe bluetooth, camera hội nghị, microphone; công đoạn hàn, điểm keo, lắp ráp và khắc laser của dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe móc vành tai, tai nghe đội đầu, thiết bị đuổi muỗi sạc không dây, tai nghe Bluetooth không dây an toàn TWS và hệ thống chống ồn ANC; công đoạn khắc laser, lắp ráp của dây chuyền sản xuất sản phẩm loa bluetooth; công đoạn cắt, hàn của dây chuyền sản xuất sản phẩm pin tại tầng 02 Xưởng C4.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn công đoạn hàn, điểm keo, lắp ráp, khắc laser của dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe đội đầu, sạc không dây; công đoạn hàn, điểm keo, lắp ráp của dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe bluetooth tại tầng 03 Xưởng C4.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn, điểm keo, khắc laser của dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe móc vành tai, tai nghe đội đầu, tai nghe bluetooth; công đoạn hàn, điểm keo, lắp ráp từ dây chuyền sản xuất sản phẩm camera hội nghị, microphone, loa, máy trợ thính, máy trợ thính có dây, tai nghe chơi game tại tầng 01 - xưởng C5.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn, điểm keo, khắc laser của dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe đội đầu, tai nghe bluetooth, loa hội nghị, thiết bị đuổi muỗi, thiết bị kết nối trực tuyến và các sản phẩm khác (Microphone); công đoạn cắt, hàn của dây chuyền sản xuất pin; công đoạn ép, hàn, khắc laser, lắp ráp từ dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe Bluetooth không dây an toàn TWS và hệ thống chống ồn ANC; công đoạn khắc laser, lắp ráp từ dây chuyền sản xuất sản phẩm loa bluetooth và công đoạn hàn, điểm keo, khắc laser từ dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe chơi game tại tầng 02 - xưởng C5.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn, điểm keo, lắp ráp của dây chuyền sản xuất sản phẩm tai nghe chống nước; công đoạn hàn, điểm keo, lắp ráp và khắc laser của dây chuyền sản xuất tai nghe móc vành tại tầng 03 - xưởng C5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí và lưu lượng xả khí thải:

Lưu lượng xả khí thải tối đa 100.000 m³/giờ, trong đó:

TT	Dòng khí thải	Hệ thống xử lý khí thải	Thông tin về ống xả khí			Lưu lượng xả thải (m³/giờ)
			Tọa độ xả thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104 ⁰ 45', vĩ độ 3 ⁰)		Ký hiệu ống thải	
			X (m)	Y(m)		
1	Dòng khí thải số 01	Hệ thống XLKT - số C4-1(nguồn số 1)	2068688.4	592185.88	C4-OK1	20.000
2	Dòng khí thải số 02	Hệ thống XLKT - số C4-2(nguồn số 2)	2068694.12	592191.69	C4-OK2	20.000
3	Dòng khí thải số 03	Hệ thống XLKT - số C5-1 (nguồn số 3)	2068808.62	592285.1	C5-OK1	20.000
4	Dòng khí thải số 04	Hệ thống XLKT - số C5-2 (nguồn số 4)	2068804.31	592287.8	C5-OK2	20.000
5	Dòng khí thải số 05	Hệ thống XLKT - số C5-3 (nguồn số 5)	2068839.79	592275.54	C5-OK3	20.000
	Tổng					100.000

Ghi chú: Ký hiệu ống thoát khí chính là OK; Các hệ thống xử lý khí thải ký hiệu Dx-y (trong đó: x là số thứ tự tòa nhà, y là số thứ tự hệ thống).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án Công ty TNHH Merry & Luxshare (Việt Nam) tại số 06, Đường Dân chủ, KCN VSIP Nghệ An, xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

2.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) trước khi thải ra môi trường. Cụ thể:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 100	06 tháng/lần đối với các thông số vô cơ và 01 năm/lần đối với các thông số hữu cơ.	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	≤ 450		
3	NO _x	mg/Nm ³	≤ 500		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (<i>tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat</i>)	mg/Nm ³	≤ 150		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ 29 dây chuyền sản xuất, gia công được thu gom bằng các chụp hút kín/hở sau đó theo đường ống thu khí dạng ống hộp 450mmx400mm, chiều dài 3.900m, đường kính Ø 630 đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ 50 dây chuyền sản xuất, gia công được thu gom bằng các chụp hút kín/hở sau đó theo đường ống thu khí dạng ống hộp 450mmx400mm, chiều dài 3.900m, đường kính Ø 630 đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ 30 dây chuyền sản xuất, gia công được thu gom bằng các chụp hút kín/hở sau đó theo đường ống thu khí dạng ống hộp 450mmx400mm, chiều dài 3.800m, đường kính Ø 630 đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ 62 dây chuyền sản xuất, gia công thu gom bằng các chụp hút kín/hở sau đó theo đường ống thu khí dạng ống hộp 450mmx400mm, chiều dài 3.800m, đường kính Ø 630 đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ 64 dây chuyền sản xuất, gia công được thu gom bằng các chụp hút kín/hở sau đó theo đường ống thu khí dạng ống hộp 450mmx400mm, chiều dài 3.800m, đường kính Ø 630 đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút kín/hở → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

- Số lượng: 05 hệ thống;

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí:

+ Hệ thống xử lý số C4-1, C4-2: Cao 3,9m, kích thước ống thải 450x400mm.

+ Hệ thống xử lý số C5-1, C5-2 và C5-3: Cao 3,8m, kích thước ống thải 450x400mm.

- Chế độ vận hành: Liên tục trong quá trình sản xuất.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 02 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, liên tục.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Chủ đầu tư lắp đặt bổ sung 03 quạt hút và 03 ống thoát khí thải phụ cho các hệ thống xử lý khí thải số C4-2, C5-2 và C5-3 nhằm sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố đối với quạt hút và ống thoát khí chính. Cụ thể như sau:

+ Công suất quạt hút của mỗi ống thải phụ: 20.000 m³/giờ.

+ Thông số kỹ thuật của ống thoát khí thải phụ: Cao 3,8 m, kích thước ống thải 450 x 400 mm .

+ Chủ đầu tư lắp đặt van lá tại vị trí phân nhánh giữa ống thải chính và ống thải phụ nhằm bảo đảm khi vận hành ống thải chính thì ống thải phụ đóng hoàn toàn và ngược lại. Công suất hoạt động tối đa của mỗi hệ thống xử lý khí thải đạt 20.000 m³/giờ/hệ thống.

TT	Hệ thống xử lý khí thải lắp đặt	Ký hiệu ống thoát khí phụ	<i>Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104°45' múi chiều 3^o)</i>	
			X	Y
1	HTXLKT C4-2	C4-OP2	2068695.12	592185.75
2	HTXLKT C5-2	C5-OP2	2068801.41	592284.96
3	HTXLKT C5-3	C5-OP3	2068838.43	592293.82

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại dây chuyền liên quan, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và chỉ hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất và báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (dự kiến bắt đầu từ tháng 06/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- 03 Hệ thống xử lý khí thải C4-2, C5-2 và C5-3, công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công trình xử lý khí thải không phải vận hành thử nghiệm bao gồm 02 hệ thống xử lý khí thải C4-1 và C5-1 do 02 hệ thống này đã lắp đặt và hoạt động, đã được cấp Giấy phép môi trường.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: 03 điểm (cửa) lấy mẫu khí thải của 03 hệ thống xử lý khí thải tương ứng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu.

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 02 và khoản 05, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: Tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình khí thải.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường.

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Vận hành công trình xử lý khí thải đúng quy trình kỹ thuật, điểm xả thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát khí thải.

3.4. Trường hợp nếu có sự cố bất thường về công trình xử lý khí thải, Chủ đầu tư phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND xã Hưng Nguyên, Công ty TNHH VSIP Nghệ An để phối hợp chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /05/2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất tầng 2 Xưởng C4.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất tầng 3 Xưởng C4
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất tầng 1 Xưởng C5.
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất tầng 2 Xưởng C5
- Nguồn số 05: Khu vực sản xuất tầng 3 Xưởng C5

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

3. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG.**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng đảm bảo các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định, bộ đỡ chắc chắn, có đệm cao su để chống ồn, rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT- XDMT ngày /05/2026 của
Ban Quản lý KKT Đông Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh.**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp cần kiểm soát phát sinh thường xuyên khoảng 1.915 kg/năm, cụ thể:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Phân loại chất thải
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn	31	KS
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	13	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	77	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	774	KS
5	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	850	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	11	NH
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải	17 02 03	Lỏng	10	NH
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	1	NH
9	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	Lỏng	10	NH
10	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	Lỏng	4	NH

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Phân loại chất thải
11	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	164	NH
	Tổng			1.945	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Dự kiến tổng khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 1.191.486,5 kg/năm, bao gồm: Giấy photo, bìa carton, tài liệu thải bỏ, Bavia nhựa thừa, dây thừa, mẫu vụn nhựa sản phẩm lỗi, hỏng, ...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 944.100 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa.

Lưu chứa vào các thùng composite, mỗi loại được lưu chứa riêng vào một thùng, có dán nhãn biển báo chất thải nguy hại theo mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà.

- Diện tích kho chất thải nguy hại: 45 m².

- Thiết kế cấu tạo của kho chứa nền bê tông chống thấm, tường gạch, cửa thép, có mái che kín, có gờ chống tràn, biển báo trong và ngoài kho và trang bị thiết bị, vật tư ứng phó tình huống khẩn cấp.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.1. Thiết bị lưu chứa.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại và thu gom vào các thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất, cuối ngày vận chuyển về kho chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa.

- Diện tích kho lưu chứa: 380 m².
- Thiết kế cấu tạo của kho lưu chứa: nền bê tông, tường gạch, cửa thép, có mái che, biển báo ngoài kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.1. Thiết bị lưu chứa.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại và thu gom vào các thùng chứa đặt trong phạm vi dự án. Cuối ngày, nhân viên vệ sinh tập kết về kho chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho lưu chứa.

- Diện tích kho lưu chứa: 75 m².
- Kho chứa kín, nền bê tông, tường gạch, cửa thép, có mái che, biển báo ngoài kho.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.

Dự án không có hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

- Xây dựng quy trình vận hành, quản lý hệ thống các công trình xử lý chất thải (nước thải, khí thải). Vận hành thiết bị đúng quy trình, thao tác và định lượng các hóa chất sử dụng theo khuyến nghị và hướng dẫn của đơn vị chuyển giao công nghệ.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý chất thải, kịp thời phát hiện và khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải thu gom, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại.

- Lắp đặt, trang bị hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị. Xây dựng phương án ứng phó và phối hợp với cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực để kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 06 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 02, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.